

Số: 33 /QĐ-MNNQ

Long Biên, ngày 06 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai bảng lương tháng 05 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON NGUYỆT QUẾ

Căn cứ Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND thành phố Hà Nội Ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; Quyết định 2020/UBND-NV ngày 2/10/2017 của UBND quận Long Biên về việc triển khai Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ thông tư 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/05/2020 về hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của Ban công khai trường Mầm non Nguyệt Quế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai bảng lương tháng 05/2025 (theo biểu đính kèm). Thời gian công khai từ ngày 06/05/2025 đến hết ngày 08/05/2025.

Hình thức công khai: Trên nhóm zalo của nhà trường, dán niêm yết tại bảng công khai và cổng thông tin điện tử Trường mầm non Nguyệt Quế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng trường Mầm Nguyệt Quế và các bộ phận liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.



Hồ Thị Tuyền

Ngọc Thụy, ngày 06 tháng 05 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc niêm yết công khai Bảng lương
Tháng 05/2025

Căn cứ Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND thành phố Hà Nội Ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; Quyết định 2020/UBND-NV ngày 2/10/2017 của UBND quận Long Biên về việc triển khai Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ thông tư 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/05/2020 về hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Mầm non Nguyệt Quế thông báo niêm yết công khai như sau:

1. Nội dung:

Công khai bảng lương tháng 05/2025. Có bảng tổng hợp kèm theo.

2. Bộ phận thực hiện niêm yết công khai gồm:

STT	Họ tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Số điện thoại
1	Hồ Thị Tuyền	Hiệu trưởng	Trưởng ban	097 138 8925
2	Trần Thị Linh Phương	Phó Hiệu trưởng	Phó Ban	093 667 2767
3	Nguyễn Thu Hương	Phó HT - CTCĐ	Phó ban	097 979 2216
4	Nguyễn Thị Phương Ly	Trưởng ban TTND	Thành viên	097 609 4515
5	Đào Thị Hương	Kế toán	Thành viên	039 215 2746

3. Địa điểm niêm yết: Trên nhóm zalo của nhà trường, dán niêm yết tại bảng công khai và công thông tin điện tử Trường mầm non Nguyệt Quế.

4. Thời gian niêm yết: Từ 8h30 ngày 06 tháng 05 năm 2025 đến 24h00 ngày 08 tháng 05 năm 2025.

5. Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt quá trình công khai.

6. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua điện thoại, hòm thư của nhà trường (Số ĐT: 0243 688 3988; Email: mnnguyetque@longbien.edu.vn)

7. Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến phản hồi: Khi nhận được ý kiến có địa chỉ rõ ràng, ban công khai sẽ thống nhất và giải đáp kịp thời trong thời gian niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV;
- Lưu VP.



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON NGUYỆT QUÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP CHO CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN (MỨC LƯƠNG 850.000 CHÈNH LỆCH TỪ 1.490.000 LÊN 2.340.000)
THÁNG 05/2025

TT	HỌ VÀ TÊN	TIỀN LƯƠNG				PC CHỨC VỤ				PC THÂM NIÊN NHÀ GIÁO				PC NGÀNH		PC TN		Tổng tiền lương và phụ cấp thực lĩnh	Ký nhận	
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% hưởng	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số			Thực lĩnh
I	BAN GIÁM HIỆU	10,65	9.952.500	919.403	8.133.098	1,2	1.020.000	102.850	917.150		1,7970	1.527.450	154.371	1.373.079	4,148	3.525.375			13.948.701	
1	Hồ Thị Tuyền	3,66	3.111.000	295.545	2.815.455	0,5	425.000	40.375	384.625	17%	0,7072	601.120	57.106	544.014	1,4560	1.237.600			4.981.694	
2	Trần Thị Linh Phương	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345	0,35	297.500	31.238	266.263	18%	0,7218	613.530	64.421	549.109	1,4035	1.192.975			4.792.692	
3	Nguyễn Thu Hương	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298	0,35	297.500	31.238	266.263	10%	0,3680	312.800	32.844	279.956	1,2880	1.094.800			4.174.316	
II	GIÁO VIÊN	55,47	47.149.500	4.950.698	42.198.803	0	0	0	0	1,95	6,6	5.610.000	589.050	5.020.950	19,4145	16.502.325	1,050	892.500	64.614.578	
1	Nguyễn Thị Minh Thu	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345					15%	0,5490	466.650	48.998	417.652	1,2810	1.088.850	0,2	170.000	4.460.847	
2	Nguyễn Thị Tâm	3,03	2.575.500	270.428	2.305.073					11%	0,3333	283.305	29.747	253.558	1,0605	901.425			3.460.055	
3	Lê Hải Yến	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298					12%	0,3996	339.660	35.664	303.996	1,1655	990.675			3.827.968	
4	Lê Quỳnh Hoa	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298					11%	0,3663	311.355	32.692	278.663	1,1655	990.675			3.802.635	
5	Hoàng Anh	3,03	2.575.500	270.428	2.305.073					10%	0,3030	257.550	27.043	230.507	1,0605	901.425			3.437.005	
6	Hoàng Thanh Hằng	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298					11%	0,3663	311.355	32.692	278.663	1,1655	990.675	0,15	127.500	3.930.135	
7	Nguyễn Thị Phương Ly	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298					12%	0,3996	339.660	35.664	303.996	1,1655	990.675	0,15	127.500	3.955.468	
8	Tống Thị Bích Liên	2,41	2.048.500	215.093	1.833.408					5%	0,1205	102.425	10.755	91.670	0,8435	716.975	0,2	170.000	2.812.053	
9	Nguyễn Thị Hà	3,99	3.391.500	356.108	3.035.393					19%	0,7581	644.385	67.660	576.725	1,3965	1.187.025			4.799.142	
10	Nguyễn Thị Khánh Chi	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345					14%	0,5124	435.540	45.732	389.808	1,2810	1.088.850	0,2	170.000	4.433.003	

TRƯỜNG MẦM NON NGUYỆT QUÊ
NHÂN DAN QUẬN
TRƯỞNG MẦM NGUYỆT QUÊ

TT	HỌ VÀ TÊN	TIỀN LƯƠNG				PC CHỨC VỤ				PC THẨM NIÊN NHÀ GIÁO				PC NGÀNH		PC TN		Tổng tiền lương và phụ cấp thực lĩnh	Ký nhận	
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% hưởng	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số			Thực lĩnh
11	Phạm Thị Hoa Mai	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298					11%	0,3663	311.355	32.692	278.663	1,1655	990.675	0,15	127.500	3.930.135	
12	Nguyễn Thị Thủy	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298					10%	0,3330	283.050	29.720	253.330	1,1655	990.675			3.777.302	
13	Trần Thị Bích Quyên	3,96	3.366.000	353.430	3.012.570					20%	0,7920	673.200	70.686	602.514	1,3860	1.178.100			4.793.184	
14	Luong Thị Thu Trang	3,03	2.575.500	270.428	2.305.073					10%	0,3030	257.550	27.043	230.507	1,0605	901.425			3.437.005	
15	Nguyễn Hải Yến	3,00	2.550.000	267.750	2.282.250					8%	0,2400	204.000	21.420	182.580	1,0500	892.500			3.357.330	
16	Hoàng Thị Thuý An	2,72	2.312.000	242.760	2.069.240					8%	0,2176	184.960	19.421	165.539	0,9520	809.200			3.043.979	
17	Nguyễn Lan Hương	3,00	2.550.000	267.750	2.282.250					8%	0,2400	204.000	21.420	182.580	1,0500	892.500			3.357.330	
III	NHÂN VIÊN	3,34	2.839.000	298.095	2.540.905	0	0	0	0		0	0	0	0	0,0000	0	0,20	170.000	2.710.905	
1	Đào Thị Hương	3,34	2.839.000	298.095	2.540.905												0,20	170.000	2.710.905	
TỔNG CỘNG		69,46	59.041.060	6.168.195	52.872.805	1,20	1.020.000	102.850	917.150		8,3970	7.137.450	743.421	6.394.029	23,5620	20.027.700	1,25	1.062.500	81.274.184	

Bảng chữ: Tám mươi một triệu, hai trăm bảy mươi tư nghìn, một trăm tám mươi tư đồng chẵn.

KẾ TOÁN

Đào Thị Hương

Ngọc Thủy, ngày 06 tháng 05 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Thị Tuyền

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON NGUYỆT QUÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP CHO CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN (MỨC LƯƠNG 1.490.000)
THÁNG 05/2025

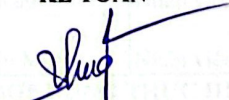
TT	HỌ VÀ TÊN	TIỀN LƯƠNG				PC CHỨC VỤ				PC THẨM NIÊN NHÀ GIÁO				PC NGÀNH 35%		PC TN		Khoản công tác phí	Tổng tiền lương và phụ cấp thực lĩnh	Ký nhận	
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% hưởng	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số				Thực lĩnh
I	BAN GIÁM HIỆU	10,65	15.868.500	1.611.659	14.256.842	1,2	1.788.000	180.290	1.607.710		1,7970	2.677.530	270.603	2.406.927	4,148	6.179.775			0	24.451.253	
1	Hồ Thị Tuyền	3,66	5.453.400	518.073	4.935.327	0,5	745.000	70.775	674.225	17%	0,7072	1.053.728	100.104	953.624	1,4560	2.169.440				8.732.616	
2	Trần Thị Linh Phương	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793	0,35	521.500	54.758	466.743	18%	0,7218	1.075.482	112.926	962.556	1,4035	2.091.215				8.401.307	
3	Nguyễn Thu Hương	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722	0,35	521.500	54.758	466.743	10%	0,3680	548.320	57.574	490.746	1,2880	1.919.120				7.317.330	
II	GIÁO VIÊN	55,47	82.650.300	8.678.282	73.972.019	0	0	0	0	1,95	6,6	9.834.000	1.032.570	8.801.430	19,4145	28.927.605	1,050	1.564.500	0	113.265.554	
1	Nguyễn Thị Minh Thu	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793					15%	0,5490	818.010	85.891	732.119	1,2810	1.908.690	0,2	298.000		7.819.602	
2	Nguyễn Thị Tâm	3,03	4.514.700	474.044	4.040.657					11%	0,3333	496.617	52.145	444.472	1,0605	1.580.145				6.065.274	
3	Lê Hải Yến	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722					12%	0,3996	595.404	62.517	532.887	1,1655	1.736.595				6.710.203	
4	Lê Quỳnh Hoa	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722					11%	0,3663	545.787	57.308	488.479	1,1655	1.736.595				6.665.796	
5	Hoàng Anh	3,03	4.514.700	474.044	4.040.657					10%	0,3030	451.470	47.404	404.066	1,0605	1.580.145				6.024.867	
6	Hoàng Thanh Hằng	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722					11%	0,3663	545.787	57.308	488.479	1,1655	1.736.595	0,15	223.500		6.889.296	
7	Nguyễn Thị Phương Ly	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722					12%	0,3996	595.404	62.517	532.887	1,1655	1.736.595	0,15	223.500		6.933.703	
8	Tống Thị Bích Liên	2,41	3.590.900	377.045	3.213.856					5%	0,1205	179.545	18.852	160.693	0,8435	1.256.815	0,2	298.000		4.929.363	
9	Nguyễn Thị Hà	3,99	5.945.100	624.236	5.320.865					19%	0,7581	1.129.569	118.605	1.010.964	1,3965	2.080.785				8.412.614	
10	Nguyễn Thị Khánh Chi	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793					14%	0,5124	763.476	80.165	683.311	1,2810	1.908.690	0,2	298.000		7.770.794	
11	Phạm Thị Hoa Mai	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722					11%	0,3663	545.787	57.308	488.479	1,1655	1.736.595	0,15	223.500		6.889.296	



TT	HỌ VÀ TÊN	TIỀN LƯƠNG				PC CHỨC VỤ				PC THÂM NIÊN NHÀ GIÁO				PC NGÀNH 35%		PC TN		Khoản công tác phí	Tổng tiền lương và phụ cấp thực lĩnh	Ký nhận	
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% hưởng	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số				Thực lĩnh
12	Nguyễn Thị Thủy	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722					10%	0,3330	496.170	52.098	444.072	1,1655	1.736.595			6.621.389		
13	Trần Thị Bích Quyên	3,96	5.900.400	619.542	5.280.858					20%	0,7920	1.180.080	123.908	1.056.172	1,3860	2.065.140			8.402.170		
14	Lương Thị Thu Trang	3,03	4.514.700	474.044	4.040.657					10%	0,3030	451.470	47.404	404.066	1,0605	1.580.145			6.024.867		
15	Nguyễn Hải Yến	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650					8%	0,2400	357.600	37.548	320.052	1,0500	1.564.500			5.885.202		
16	Hoàng Thị Thủy An	2,72	4.052.800	425.544	3.627.256					8%	0,2176	324.224	34.044	290.180	0,9520	1.418.480			5.335.916		
17	Nguyễn Lan Hương	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650					8%	0,2400	357.600	37.548	320.052	1,0500	1.564.500			5.885.202		
III	NHÂN VIÊN	3,34	4.976.600	522.543	4.454.057	0	0	0	0		0	0	0	0	0,0000	0	0,20	298.000	200.000	4.952.057	
I	Đào Thị Hương	3,34	4.976.600	522.543	4.454.057												0,20	298.000	200.000	4.952.057	
	TỔNG CỘNG	69,46	103.495.400	10.812.483	92.682.917	1,20	1.788.000	180.290	1.607.710		8,3970	12.511.530	1.303.173	11.208.357	23,5620	35.107.380	1,250	1.862.500	200.000	142.668.864	

Bảng chữ: Một trăm bốn mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi tư đồng chẵn

KẾ TOÁN


Đào Thị Hương

Ngày dạy, ngày 05 tháng 05 năm 2025

 TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ
 MÃM NON
 NGUYỆT QUÊ
 Hồ Thị Tuyền


 QUÊ

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ
THÁNG 05/2025**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TIỀN CÔNG			Phụ cấp khác		Tổng cộng	Ký nhận
			Tiền công	Trừ BH	Thực lĩnh	Tiền trách nhiệm	Khoản công tác phí		
I. LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ			34.720.000	3.645.600	31.074.400	351.000	0	31.425.400	
1	Nguyễn Phú Bảo	Nhân viên bảo vệ	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
2	Nguyễn Duy Cường	Nhân viên bảo vệ	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
3	Huỳnh Thị Cẩm Giang	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200	351.000		4.790.200	
4	Vũ Thị Thanh Hạnh	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
5	Lê Hồng Nhung	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
6	Kiều Việt Khánh	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
7	Phạm Thị Dịu Mơ	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
II. LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ			4.960.000	520.800	4.439.200	0	200.000	4.639.200	
1	Ngô Thu Hoài	Nhân viên văn thư	4.960.000	520.800	4.439.200		200.000	4.639.200	
TỔNG CỘNG			39.680.000	4.166.400	35.513.600	351.000	200.000	36.064.600	

Bảng chữ: Ba mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi tư nghìn, sáu trăm đồng chẵn

KẾ TOÁN

Đào Thị Hương

Ngọc Thu, ngày 06 tháng 05 năm 2025



DANH SÁCH CÁN BỘ GIÁO VIÊN NHÂN VIÊN LÍNH TIỀN BÁN TRÚ, THỨ 7 THÁNG 04/2025

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bán trú			Thứ 7			Tổng cộng	Ký nhận
			Số công	Số tiền/ ngày	Thành tiền	Số công	Số tiền/ ngày	Thành tiền		
1	Hồ Thị Tuyền	HT	20,5	76.300	1.564.150	0,0	309.600	0	1.564.150	
2	Trần Thị Linh Phương	PHT	20,5	76.300	1.564.150	0,0	309.600	0	1.564.150	
3	Nguyễn Thu Hương	PHT	21,0	76.300	1.602.300	0,5	309.600	154.800	1.757.100	
4	Nguyễn Thị Minh Thu	GV	21,0	76.300	1.602.300	1,0	309.600	309.600	1.911.900	
5	Nguyễn Thị Tâm	GV	21,0	76.300	1.602.300	1,0	309.600	309.600	1.911.900	
6	Lê Hải Yến	GV	21,0	76.300	1.602.300	0,0	309.600	0	1.602.300	
7	Lê Quỳnh Hoa	GV	21,0	76.300	1.602.300	0,0	309.600	0	1.602.300	
8	Hoàng Anh	GV	21,0	76.300	1.602.300	1,0	309.600	309.600	1.911.900	
9	Hoàng Thanh Hằng	GV	20,0	76.300	1.526.000	1,0	309.600	309.600	1.835.600	
10	Nguyễn Thị Phương Ly	GV	20,0	76.300	1.526.000	1,0	309.600	309.600	1.835.600	
11	Tống Thị Bích Liên	GV	20,5	76.300	1.564.150	1,0	309.600	309.600	1.873.750	
12	Nguyễn Thị Hà	GV	21,0	76.300	1.602.300	1,0	309.600	309.600	1.911.900	
13	Nguyễn Thị Khánh Chi	GV	21,0	76.300	1.602.300	1,0	309.600	309.600	1.911.900	
14	Phạm Thị Hoa Mai	GV	21,0	76.300	1.602.300	1,0	309.600	309.600	1.911.900	
15	Nguyễn Thị Thuý	GV	20,0	76.300	1.526.000	0,0	309.600	0	1.526.000	
16	Trần Thị Bích Quyên	GV	21,0	76.300	1.602.300	2,0	309.600	619.200	2.221.500	



STT	Họ và tên	Chức vụ	Bản trú			Thứ 7			Tổng cộng	Ký nhận
			Số công	Số tiền/ ngày	Thành tiền	Số công	Số tiền/ ngày	Thành tiền		
17	Luong Thị Thu Trang	GV	20,5	76.300	1.564.150	1,0	309.600	309.600	1.873.750	
20	Nguyễn Hải Yến	GV	21,0	76.300	1.602.300	1,0	309.600	309.600	1.911.900	
22	Hoàng Thị Thủy An	GV	20,5	76.300	1.564.150	1,0	309.600	309.600	1.873.750	
23	Nguyễn Lan Hương	GV	20,5	76.300	1.564.150	1,0	309.600	309.600	1.873.750	
24	Đào Thị Hương	KT	21,0	76.300	1.602.300	2,0	309.600	619.200	2.221.500	
25	Nguyễn Phú Bào	BV	16,0	76.300	1.220.800	2,0	309.600	619.200	1.840.000	
26	Nguyễn Duy Cường	BV	5,0	76.300	381.500	0,0	309.600	0	381.500	
27	Huỳnh Thị Cẩm Giang	NVND	21,0	76.300	1.602.300	1,0	309.600	309.600	1.911.900	
28	Vũ Thị Thanh Hạnh	NVND	21,0	76.300	1.602.300	1,0	309.600	309.600	1.911.900	
29	Lê Hồng Nhung	NVND	20,5	76.300	1.564.150	1,0	309.600	309.600	1.873.750	
30	Phạm Thị Dịu Mơ	NVND	21,0	76.300	1.602.300	0,0	309.600	0	1.602.300	
31	Kiều Việt Khánh	NVND	21,0	76.300	1.602.300	1,0	309.600	309.600	1.911.900	
32	Ngô Thu Hoài	VT	20,5	76.300	1.564.150	1,0	309.600	309.600	1.873.750	
TỔNG CỘNG			581,0	76.300	44.330.300	24,5	309.600	7.585.200	51.915.500	

Bằng chữ: Năm mươi một triệu, chín trăm mười lăm nghìn, năm trăm đồng chẵn.

Ngọc Thủy, ngày 06 tháng 05 năm 2025

KÊ TOÁN


Đào Thị Hương

